

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2022	Số đầu kỳ 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		573,423,701,944	712,764,359,961
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	41,350,495,866	53,422,794,439
1. Tiền	111		31,350,495,866	33,422,794,439
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,000,000,000	20,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	46,000,000,000	46,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		46,000,000,000	46,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		246,989,374,628	373,721,560,073
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	224,182,069,925	316,249,322,174
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	21,144,410,882	55,689,209,147
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	1,662,893,821	1,783,028,752
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	238,596,115,565	238,412,179,296
1. Hàng tồn kho	141		238,596,115,565	238,412,179,296
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		487,715,885	1,207,826,153
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	464,585,078	300,268,129
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23,130,807	907,558,024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		389,337,629,490	409,695,804,176
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		329,911,594,394	312,049,396,149
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	329,911,594,394	312,049,396,149
- Nguyên giá	222		1,053,533,010,026	987,121,839,933
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(723,621,415,632)	(675,072,443,784)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.20	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	47,948,622,519	85,591,738,098
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		47,948,622,519	85,591,738,098
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	10,000,000,000	10,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10,000,000,000	10,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,477,412,577	2,054,669,929
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	1,477,412,577	2,054,669,929
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		962,761,331,434	1,122,460,164,137

M.S.D.N.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2022	Số đầu kỳ 01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		394,487,093,722	572,430,418,695
I. Nợ ngắn hạn	310		393,207,093,722	495,550,849,482
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	95,230,101,876	168,595,983,341
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	339,852,530	846,642,760
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	9,697,664,889	12,589,484,545
4. Phải trả người lao động	314		50,494,239,146	83,098,026,222
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	4,084,916,841	17,213,013,338
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	12,490,120,742	6,763,977,567
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	200,883,174,534	186,026,732,024
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		19,987,023,164	20,416,989,685
II. Nợ dài hạn	330		1,280,000,000	76,879,569,213
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.39	1,280,000,000	1,280,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	-	75,599,569,213
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		568,274,237,712	550,029,745,442
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	568,274,237,712	550,029,745,442
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180,000,000,000	180,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180,000,000,000	180,000,000,000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(460,000,000)	(460,000,000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		294,921,621,035	294,760,484,556
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		93,812,616,677	75,729,260,886
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		74,018,720,501	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		19,793,896,176	75,729,260,886
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		962,761,331,434	1,122,460,164,137

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Người lập

Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga



TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ DUY TOÀN

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 1 Năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1-2022	Quý 1-2021	Lũy kế Q1-2022	Lũy kế Q1-2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	377,610,567,358	307,822,281,186	377,610,567,358	307,822,281,186
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	86,256,682	318,585,035	86,256,682	318,585,035
- Hàng bán bị trả lại	02c		86,256,682	318,585,035	86,256,682	318,585,035
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	377,524,310,676	307,503,696,151	377,524,310,676	307,503,696,151
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	320,257,803,600	259,518,113,539	320,257,803,600	259,518,113,539
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		57,266,507,076	47,985,582,612	57,266,507,076	47,985,582,612
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	95,709,015	105,037,935	95,709,015	105,037,935
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	3,215,018,366	985,922,511	3,215,018,366	985,922,511
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,118,150,893	985,922,511	3,118,150,893	985,922,511
8. Chi phí bán hàng	24	VI.9	10,414,464,116	10,673,070,436	10,414,464,116	10,673,070,436
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.9	20,069,135,160	18,707,027,773	20,069,135,160	18,707,027,773
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh : 30=20+(21-22)-(25+26)	30		23,663,598,449	17,724,599,827	23,663,598,449	17,724,599,827
11. Thu nhập khác	31	VI.7	217,804,015	7,338,590,174	217,804,015	7,338,590,174
12. Chi phí khác	32	VI.8	491,393,173	7,283,428	491,393,173	7,283,428
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(273,589,158)	7,331,306,746	(273,589,158)	7,331,306,746
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		23,390,009,291	25,055,906,573	23,390,009,291	25,055,906,573
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	4,678,001,858	5,011,181,314	4,678,001,858	5,011,181,314
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		18,712,007,433	20,044,725,259	18,712,007,433	20,044,725,259
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,042.22	1,114	1,042	1,114
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				-	-

Người lập

Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga



Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ DUY TOÀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2022

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		23,390,009,291	25,055,906,573
2.	Điều chỉnh cho các khoản			-	-
	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02		48,548,971,848	26,533,446,465
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(62,093,871)	(7,128,473,649)
	- Chi phí lãi vay	06		3,118,150,893	747,730,730
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08= 01+02+...+07)	08		74,995,038,161	45,208,610,119
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		151,630,716,493	27,912,128,658
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(183,936,269)	(46,931,031,942)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(144,974,489,247)	(17,778,544,992)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		412,940,403	(130,304,765)
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(2,934,999,602)	(1,405,730,862)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6,632,370,656)	(9,134,768,078)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(902,384,713)	(465,614,707)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+...+17)	20		71,410,514,570	(2,725,256,569)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1.	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(22,801,780,311)	(18,592,737,647)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	8,954,545,454
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10,000,000,000)	(25,000,000,000)
4.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		62,093,871	100,519,976
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30= 21+22+...+27)	30		(32,739,686,440)	(34,537,672,217)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ đi vay	33		105,271,729,948	71,653,152,476
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(166,014,856,651)	(85,122,539,142)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40= 31+32+...+36)	40		(60,743,126,703)	(13,469,386,666)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50		(22,072,298,573)	(50,732,315,452)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2022	Quý 1 năm 2021
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		53,422,794,439	62,429,961,190
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70		31,350,495,866	11,697,645,738

Lập biểu



Nguyễn Thị Thủy

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2022

Kế toán trưởng



Tạ Thị Tuyết Nga



TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ DUY TOÀN

Số: 5000/2022



**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ & IN NÔNG NGHIỆP**

AGRICULTURE PRINTING AND PACKAGING JOINT STOCK COMPANY
Nhà Máy: Lô 3 CN3-KCN Ngọc Hồi Thanh Trì - HÀ NỘI
Tel: (84.4) 36840095 Fax: (84.4) 36840095

Trụ sở: 72 Đường Trường Chinh - Đống Đa
Hà Nội - Việt Nam
Tel: (844) 38695605 - Fax: (844) 38695605
Website: www.appprintco.com
Email: info@appprintco.com

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2022

I-ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 686/QĐ/BNN - TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004779 ngày 02/07/2004 sửa đổi lần 2 ngày 29/5/2008 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội, sửa đổi lần 3 ngày 23/11/2012 chuyển mã số doanh nghiệp thành 0101508664, sửa đổi lần 4 ngày 18/8/2014 thay đổi vốn điều lệ thành 108.000.000.000 đồng, sửa đổi lần 5 ngày 6/9/2016, sửa đổi lần 6 ngày 14/9/2016, sửa đổi lần 7 ngày 01/12/2016 sáp nhập công ty con – CTy TNHH bao bì APP về công ty mẹ, sửa đổi lần 8 ngày 1/11/2018 thay đổi vốn điều lệ thành: 172.800.000.000 đồng, sửa đổi lần 9 ngày 11/1/2019 thay đổi vốn điều lệ thành: 180.000.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp có trụ sở chính tại số 72 Đường Trường Chinh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội. Toàn bộ phần sản xuất và phần lớn khối văn phòng hoạt động tại Lô 3, CN3, Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần do các cổ đông góp vốn và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 180.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty bao gồm: sản xuất và thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- In bản đồ, sách báo, văn hoá phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho sự phát triển của các ngành kinh tế.

- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in,....

- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê.

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có đầu tư 100% vốn; tỷ lệ biểu quyết 100% vào 1 công ty con và 1 chi nhánh:

4.1- Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC: vốn đầu tư 5.400.000.000 đồng (Năm tỷ, bốn trăm triệu đồng)

4.2 - Công ty có 1 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc được thành lập ngày 17/6/2015 tại địa chỉ: Đường C1, Khu CN Phố nổi A, xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán hàng năm bắt đầu từ ngày 1/1; kết thúc ngày 31/12

Kỳ báo cáo quý 1/2022 của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Kỳ báo cáo năm 2022 của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”) và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng. .

Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính theo hình thức chứng từ ghi sổ.

IV- CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán các khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông công ty và được trình bày ở mục riêng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

V- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt

Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ Công ty con được ghi vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ.

Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ trích lập, sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại đơn vị.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên vật liệu, hàng hoá tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị nguyên vật liệu xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Thành phẩm tồn kho ngày 31/03/2022 được xác định bằng 70% giá bán thực tế của các sản phẩm tương ứng (tương đương giá thành công xưởng).

Sản phẩm dở dang tại ngày 31/03/2022 được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định :

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Thời gian khấu hao ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5-16
Máy móc, thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-4

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán;
- Các chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản nợ và quá trình thanh toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay từ các khoản vay ngắn hạn và trung hạn được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”

Chi phí đi vay được tính vào giá trị của tài sản (được vốn hoá) cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng, bao gồm các khoản lãi tiền vay; phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ kế toán như tiền điện; tiền nước; tiền lãi vay của hợp đồng vay trung hạn, nhưng được trả sau kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí phải trả để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán.

Khi các chi phí đó được thanh toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các Nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện: hàng hoá đã được chuyển quyền sở hữu gắn liền với phần lớn rủi ro và lợi ích, khách hàng chấp nhận thanh toán và phát hành hoá đơn. Công ty đã xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó đã được xác nhận, khách hàng đã chấp nhận viết hoá đơn và thanh toán. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giảm trừ doanh thu:

Là các giảm trừ do hàng bị lỗi khách hàng trả lại theo biên bản phản hồi; có phiếu nhập kho và khách hàng viết hoá đơn trả lại.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- Chi phí cho vay và đi vay vốn

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm:

- Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm tài chính là 20% theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1- Tiền

Chỉ tiêu	31/03/2022	01/01/2022
	VNĐ	VNĐ
Tiền	31,350,495,866	33,422,794,439
Các khoản tương đương tiền	10,000,000,000	20,000,000,000
Tổng	41,350,495,866	53,422,794,439

2- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	31/03/2022	01/01/2022
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	219,520,974,070	194,899,580,162
Công cụ, dụng cụ	1,673,222,005	1,718,520,194
Chi phí sxkd dở dang	4,080,236,918	12,903,970,992
Thành phẩm	7,425,820,282	20,312,933,250
Hàng Hóa	5,895,862,290	8,577,174,698
Tổng cộng	238,596,115,565	238,412,179,296

3- Tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
Nguyên giá					
Tại ngày 1/1/2022	336,823,073,152	627,627,471,781	4,297,691,644	18,373,603,356	987,121,839,933
Tăng trong kỳ	62,279,750,093	3,966,420,000		165,000,000	66,411,170,093
Giảm trong kỳ		-			-
Tại ngày 31/3/2022	399,102,823,245	631,593,891,781	4,297,691,644	18,538,603,356	1,053,533,010,026
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/1/2022	130,084,184,676	524,791,872,824	3,494,359,628	16,702,026,656	675,072,443,784
Trích khấu hao kỳ	25,337,697,878	22,610,532,365	78,662,802	522,078,803	48,548,971,848
Thanh lý, nhượng bán					-
Tại ngày 31/3/2022	155,421,882,554	547,402,405,189	3,573,022,430	17,224,105,459	723,621,415,609
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/1/2022	206,738,888,476	102,835,598,957	803,332,016	1,671,576,700	312,049,396,149
Tại ngày 31/3/2022	243,680,940,691	84,191,486,592	724,669,214	1,314,497,897	329,911,594,394

4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Quý 1 năm 2022, Công ty có 5 khoản đang hạch toán vào tài khoản tài sản dở dang dài hạn tổng cộng: 47.948.622.519 đồng:

- Giá trị hệ thống điều hòa tại khu nhà kho xây dựng giai đoạn 2 theo bảng quyết toán theo HĐ 18/2019/MC-APP, đang làm thủ tục nghiệm thu, bàn giao trị giá: 260.101.970 đồng
- Giá trị máy in Roland 6 màu theo HĐ 153006448 trị giá: 39.331.894.708 đồng đang trong giai đoạn chờ nghiệm thu bàn giao
- Giá trị máy dán túi giấy theo HĐ ZB1260S-450 trị giá: 7.603.053.044 đồng đang chờ nghiệm thu bàn giao
- Chi phí lãi vay, chi phí nâng hạ máy dán, máy bế đầu tư mới trị giá: 103.572.797 đồng
- Giá trị xe ô tô theo hợp đồng 19/3/2022 HĐMB đang làm thủ tục sang tên trị giá: 650.000.000 đồng

5- Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	31/3/2022	01/01/2022
	VNĐ	VNĐ
Chi phí trả trước ngắn hạn	464.585.078	300.268.129
Chi phí trả trước dài hạn	1.477.412.577	2.054.669.929
Tổng	1.941.997.655	2.354.938.058

Chi phí trả trước dài hạn phát sinh trong kỳ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ được xác định theo tính chất chi phí có tính đến thực tế các năm trước.

6- Các khoản vay và nợ ngắn hạn, trung hạn:

Chỉ tiêu	31/03/2022	01/01/2022
	VNĐ	VNĐ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	200,883,174,534	186,616,801,830
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		75,599,569,213
Tổng	200,883,174,534	262,216,371,043

7- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Chỉ tiêu	31/03/2022	01/01/2022
	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT	351,847,032	1,345,505,397
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thuê đất		
Thuế TNCN	485,015,901	473,905,365
Thuế TNDN	4,678,001,858	6,587,273,685
Các loại thuế khác	4,182,800,098	4,182,800,098
Tổng	9,697,664,889	12,589,484,545

8- Chi phí phải trả:

Chỉ tiêu	31/3/2022	01/01/2022
	VNĐ	VNĐ
Chi phí phải trả cho ngân hàng	27.850.162	295.993.553
Chi phí phải trả khác: phí quản lý KCN, tiền điện, chi phí test covid...	837.899.0070	463.537.633
Chuyển quỹ lương dự phòng 17% số thực chi theo khoản 2, điều 4, TT96/2015	3.219.167.609	16.453.482.152
Tổng	4.084.916.841	17.213.013.338

9- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

Chỉ tiêu	31/03/2022	01/01/2022
	VNĐ	VNĐ
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn	3,835,640,376	3,606,987,900
BHYT, BHXH, BHYT	516,727,830	543,946,048
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6,737,133,456	2,601,475,399
Phải thu khác(dư có)	1,400,619,080	11,568,220
Tổng	12,490,120,742	6,763,977,567

10- Vốn chủ sở hữu

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư 1/1/2022	180,000,000,000	(460,000,000)	294,760,484,556	-	75,729,260,886
Tăng vốn năm nay			118,606,532		
Lợi nhuận tăng trong kỳ					18,712,007,433
Chia cổ tức trong kỳ					
Giảm vốn khác trong kỳ					628,651,640
Số dư 31/3/2022	180,000,000,000	(460,000,000)	294,879,091,088	-	93,812,616,679

Giảm vốn khác trong kỳ gồm các khoản sau:

- 1- Giảm 45.096.970 đ để nộp thuế TNDN theo quyết toán 2021 các chi phí khấu hao TSCĐ vượt quy định của cơ quan thuế
- 2- Chi trả phụ cấp 2021, cho thành viên HĐQT và BKS không trực tiếp tham gia điều hành: 182.019.918 đồng
- 3- Trích lập các quỹ: 322.272.958 đ
- 4- Giảm khác: 79.261.794 đ

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn đã góp			
	31/03/2022		01/01/2022	
	VNĐ	%	VNĐ	%
Cổ đông lớn:				
- Cổ đông: Nguyễn Thành Nam	38.464.720.000	21.37	38.464.720.000	21.37
	141.075.280.000	78.38	141.075.280.000	78.38
- Cổ đông khác				
Tổng	179.540.000.000	99.74	179.540.000.000	99.74

c) Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC (Sở hữu 100% vốn)	5.400.000.000	5.400.000.000

11- Doanh thu

Chỉ tiêu	Quý 1-2022	Quý 1-2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cộng	377.610.567.358	307.822.281.186
+ Doanh thu bán thành phẩm	345.238.669.099	280.193.604.524
+ Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	22.637.347.815	13.831.159.668
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.734.550.444	13.478.931.959

12- Các khoản giảm trừ doanh thu:

Chỉ tiêu	Quý 1-2022	Quý 1-2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Các khoản giảm trừ	86.256.682	318.585.035
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	86.256.682	318.585.035

13- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Quý 1-2022	Quý 1-2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cộng	377.524.310.676	307.503.696.151
+ Doanh thu bán thành phẩm	345.238.669.099	280.193.604.524
+ Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	22.551.091.133	13.512.574.633
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.734.550.444	13.478.931.959

14- Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý 1-2022	Quý 1-2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cộng	320.257.803.600	259.518.113.539
+ Giá vốn thành phẩm	299.620.949.107	239.139.852.259
+ Giá vốn hàng hóa, dịch vụ	20.636.854.493	20.378.261.280

15- Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 1-2022	Quý 1-2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Cộng	95.709.015 /	105.037.935
+ Lãi tiền gửi	95.709.015	105.037.935
+ Lãi chênh lệch tỷ giá		

16- Chi phí hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 1-2022	Quý 1-2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cộng	3.215.018.366 /	985.922.511
+ Chi phí lãi vay	3.118.150.893	985.922.511
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá	96.867.473	

17- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Quý 1-2022	Quý 1-2021
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng thu nhập	23.390.009.291	25.055.906.573
Thu nhập chịu thuế	23.390.009.291	25.055.906.573
Thuế phải nộp theo thuế suất TNDN	4.678.001.858 /	5.011.181.314

18- Những thông tin khác

Thông tin về các bên liên quan:

+ Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC(công ty con)

- Giá trị giao dịch bán hàng phát sinh Q1/2022: 1.586.698.667 đồng
- Giá trị giao dịch mua hàng phát sinh Q1/2022: 1.197.916.000 đồng
- Số dư phải thu 31/3/2022: 267.355.544 đồng
-

Lập biểu

Nguyễn Thị Thủy

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ DUY TOÀN